

Số: *12* /CNVL

V/v: Công bố thông tin Báo cáo tài
chính Quý IV/2023

Vĩnh Long, ngày *20* tháng *01* năm 2024

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

Tên Công ty: **Công ty Cổ phần Cấp nước Vĩnh Long**

Trụ sở chính: Số 02 Hưng Đạo Vương, Phường 1, TP Vĩnh Long, Tỉnh Vĩnh Long

Điện thoại: 0270.3822583

Fax: 0270.3829432

Người thực hiện công bố thông tin: Đặng Tấn Chiến

Địa chỉ: Số 59/1 Đường Phạm Thái Bường, Phường 4, Thành phố Vĩnh Long, Tỉnh Vĩnh Long

Điện thoại (di động, cơ quan, nhà riêng): 0916804444 - 02703 822583

Fax: 0270.3829432

Loại thông tin công bố: 24h 72h Yêu cầu Bất thường Định kỳ

Nội dung thông tin công bố: **Báo cáo tài chính Quý IV/2023**

Thông tin này đã được công bố trên Website của công ty: www.capnuocvl.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên
- Website công ty
- Lưu;

THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN

Người đại diện theo pháp luật

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)



ĐẶNG TẤN CHIẾN

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VĨNH LONG



BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV/2023
CHO KỲ TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VĨNH LONG
SỐ 02 ĐƯỜNG HƯNG ĐẠO VƯƠNG – PHƯỜNG 1
TP VĨNH LONG – TỈNH VĨNH LONG
Mã số thuế: 1500174831

- Bảng cân đối kế toán
- Kết quả kinh doanh
- Lưu chuyển tiền tệ
- Thuyết minh báo cáo tài chính

Mẫu số: B01a-DN
Mẫu số: B02a-DN
Mẫu số: B03a-DN
Mẫu số: B09a-DN

Vĩnh Long - 01/2024



MỤC LỤC

	Trang
1. Mục lục	
2. Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	1 - 2
3. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Quý IV/2023	3
4. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ Quý IV/2023	4
5. Bản thuyết minh Báo cáo tài chính Quý IV/2023	5 – 25

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VINH LONGSố 02 Hưng Đạo Vương, P1, TPVL, Tỉnh Vĩnh Long
Mã số thuế: 1500174831**Mẫu số B 01a – DN**(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ****Quý 4/2023****Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023**

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2023	01/01/2023
			VND	VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		293.701.885.829	249.030.176.787
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	22.083.263.283	20.637.229.739
1. Tiền	111		7.083.263.283	11.637.229.739
2. Các khoản tương đương tiền	112		15.000.000.000	9.000.000.000
II- Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		200.670.000.000	180.590.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.2	200.670.000.000	180.590.000.000
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		50.782.340.308	26.235.581.818
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	27.443.750.676	18.888.240.390
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		14.757.173.213	79.104.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	10.168.805.192	7.892.885.812
4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137	5.5	(1.587.388.773)	(624.648.384)
IV- Hàng tồn kho	140	5.6	18.637.199.350	20.055.104.756
1. Hàng tồn kho	141		18.637.199.350	20.055.104.756
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		1.529.082.888	1.512.260.474
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.7	1.508.602.038	1.512.260.474
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	5.13	20.480.850	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		263.043.748.008	264.594.342.328
I Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II Tài sản cố định	220		236.500.531.968	250.289.081.117
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	236.258.294.871	249.986.244.020
- Nguyên giá	222		617.814.104.058	608.402.227.097
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(381.555.809.187)	(358.415.983.077)
2. Tài sản cố định vô hình	227	5.9	242.237.097	302.837.097
- Nguyên giá	228		766.834.100	766.834.100
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(524.597.003)	(463.997.003)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	5.10	18.843.531.239	5.433.293.114
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		18.843.531.239	5.433.293.114
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		7.210.754.818	7.210.754.818
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	5.11	6.910.754.818	6.910.754.818
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5.11	300.000.000	300.000.000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI Tài sản dài hạn khác	260		488.929.983	1.661.213.279
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.7	488.929.983	1.661.213.279
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		556.745.633.837	513.624.519.115

NGUỒN VỐN	MS	TM	31/12/2023	01/01/2023
			VND	VND
A- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		96.554.109.109	95.675.381.830
I- Nợ ngắn hạn	310		60.506.253.751	52.334.523.721
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.12	2.871.325.436	6.223.314.900
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		201.940.000	142.281.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.13	4.183.486.602	2.363.625.705
4. Phải trả người lao động	314	5.14	15.230.792.016	9.602.692.191
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.15	695.117.769	788.561.851
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.16	3.325.576.192	2.146.015.224
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.18	5.307.480.000	5.307.480.000
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
9. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322	5.17	28.690.535.736	25.760.552.850
II- Nợ dài hạn	330		36.047.855.358	43.340.858.109
1. Phải trả dài hạn khác	337	5.16	-	264.543.869
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.18	20.311.071.636	23.883.916.636
3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	5.19	15.736.783.722	19.192.397.604
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400		460.191.524.728	417.949.137.285
I- Vốn chủ sở hữu	410	5.20	460.191.524.728	417.949.137.285
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		289.000.000.000	289.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		289.000.000.000	289.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		89.916.883.318	65.638.804.984
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		81.274.641.410	63.310.332.301
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kì trước	421a		34.397.052.501	63.310.332.301
- LNST chưa phân phối kì này	421b		46.877.588.909	-
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430 = 300+400)	440		556.745.633.837	513.624.519.115

Vĩnh Long, ngày 19 tháng 01 năm 2024

Người lập biểu

Nguyễn Thị Phương Minh

Kế toán trưởng

Lê Văn Thắng

Người đại diện theo pháp luật

Đặng Tân Chiến



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VĨNH LONG

Số 02 Hưng Đạo Vương, P1, TPVL, Tỉnh Vĩnh Long
Mã số thuế: 1500174831

Mẫu số B 02a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý 4/2023

Đơn vị tính: VND.

CHỈ TIÊU	MS	TM	Quý 4/2023	Quý 4/2022	Lũy kế năm nay từ 01/01/2023 đến 31/12/2023	Lũy kế năm trước từ 01/01/2022 đến 31/12/2022
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.21	52.994.654.820	50.993.439.211	186.994.110.662	184.944.099.648
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	4.823.406	-	4.823.406
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	5.21	52.994.654.820	50.988.615.805	186.994.110.662	184.939.276.242
4. Giá vốn hàng bán	11	5.22	17.082.944.682	17.347.596.585	66.021.625.691	63.132.343.821
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		35.911.710.138	33.641.019.220	120.972.484.971	121.806.932.421
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.23	9.470.544.281	9.483.555.433	19.627.237.346	15.044.877.070
7. Chi phí tài chính	22	5.24	18.311.002	22.380.071	80.674.476	97.017.091
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		18.311.002	22.380.071	80.674.476	97.017.091
8. Chi phí bán hàng	25	5.25	1.426.326.146	346.322.491	30.945.590.869	29.788.417.307
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.26	9.235.493.192	9.683.116.112	27.910.021.351	26.116.620.874
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(25+26)}	30		34.702.124.079	33.072.755.979	81.663.435.621	80.849.754.219
11. Thu nhập khác	31	5.27	6.412.423.259	4.143.555.995	7.171.423.811	4.908.991.982
12. Chi phí khác	32	5.27	369.781.447	282.819.569	1.067.842.149	918.082.216
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		6.042.641.812	3.860.736.426	6.103.581.662	3.990.909.766
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		40.744.765.891	36.933.492.405	87.767.017.283	84.840.663.985
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.28	3.030.312.725	2.984.012.380	6.840.089.502	5.844.582.211
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		37.714.453.166	33.949.480.025	80.926.927.781	78.996.081.774
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.29	1.220	1.089	2.462	2.390

Người lập biểu

Nguyễn Thị Phương Minh

Kế toán trưởng

Lê Văn Thắng

Vĩnh Long, ngày 19 tháng 01 năm 2024
Người đại diện theo pháp luật



Đặng Tấn Chiến

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VĨNH LONGSố 02 Hưng Đạo Vương, P1, TPVL, Tỉnh Vĩnh Long
Mã số thuế: 1500174831**Mẫu số B 03a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC.
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ****Quý 4/2023**
(Theo phương pháp trực tiếp)

CHỈ TIÊU	MS	Đơn vị tính: VND.	
		Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022 VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	187.627.887.975	182.213.731.144
Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	02	(30.196.904.186)	(29.872.608.502)
Tiền chi trả cho người lao động	03	(34.401.618.577)	(38.757.001.527)
Tiền lãi vay đã trả	04	(42.239.084)	(74.637.020)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(4.427.841.026)	(6.227.752.554)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	104.931.080.730	37.174.152.201
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(150.963.617.668)	(84.346.728.593)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	72.526.748.164	60.109.155.149
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
Tiền chi để mua sắm TSCĐ, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(41.333.978.640)	(15.192.762.864)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23	(175.125.000.000)	(193.705.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	161.045.000.000	185.606.000.000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	16.650.792.120	15.241.272.075
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(38.763.186.520)	(8.050.490.789)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
Tiền thu từ đi vay	33	1.734.635.000	-
Tiền trả nợ gốc vay	34	(5.307.480.000)	(5.307.480.000)
Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(28.744.683.100)	(43.157.410.150)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(32.317.528.100)	(48.464.890.150)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	1.446.033.544	3.593.774.210
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	20.637.229.739	17.043.455.529
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	22.083.263.283	20.637.229.739

Người lập biểu

Nguyễn Thị Phương Minh

Kế toán trưởng

Lê Văn Thắng

Vĩnh Long, ngày 19 tháng 01 năm 2024

Người đại diện theo pháp luật

Đặng Tấn Chiến



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VĨNH LONG

Số 02 Hưng Đạo Vương, P1, TPVL, Tỉnh Vĩnh Long
Mã số thuế: 1500174831

Mẫu số B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4/2023

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Cấp nước Vĩnh Long (gọi tắt là “Công ty”) là doanh nghiệp được thành lập dưới hình thức Cổ phần hóa từ Công ty TNHH MTV Cấp nước Vĩnh Long theo Quyết định số 378/QĐ.UBND ngày 13 tháng 03 năm 2015 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Vĩnh Long; Quyết định số 401/QĐ.UBND ngày 26 tháng 02 năm 2016 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Vĩnh Long về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Cấp nước Vĩnh Long thành công ty cổ phần; Quyết định số 3090/QĐ.UBND ngày 23 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Vĩnh Long về việc phê duyệt giá trị doanh nghiệp và số tiền phải nộp về quỹ hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp tại thời điểm chính thức chuyển sang công ty cổ phần. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 1500174831, ngày 31 tháng 05 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Long cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh ngày 31/5/2016 là 289.000.000.000 VND (Bằng chữ: Hai trăm tám mươi chín tỷ đồng), được chia thành 28.900.000 cổ phần (mỗi cổ phần có mệnh giá 10.000 đồng).

Tên tiếng Anh: Vinh Long Water Supply joint Stock Company

Tên viết tắt: VWACO

Cổ phiếu của Công ty đang được giao dịch trên sàn UpCOM với mã VLW.

Địa chỉ đăng ký: Số 02 Hưng Đạo Vương, phường 1, thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long.

Tổng số lao động của Công ty tại ngày 31/12/2023 là 239 người (tại ngày 01/01/2023 là 237 người).

3. Ngành nghề kinh doanh:

Ngành nghề kinh doanh đăng ký là sản xuất, kinh doanh nước sạch; sản xuất nước uống đóng chai; kinh doanh nước uống đóng chai; thi công xây lắp công trình kỹ thuật hạ tầng; đầu tư xây dựng các dự án cấp nước; kinh doanh cá dự án cấp nước; tư vấn xây dựng, bao gồm: thiết kế, giám sát, quản lý dự án các công trình kỹ thuật hạ tầng.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm
Kỳ báo cáo này được lập bắt đầu từ ngày 01/10/2023 và kết thúc vào ngày 31/12/2023.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND)

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng.

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính và các thông tư sửa đổi bổ sung, hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài Chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:

Ban Tổng giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

3. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn) và Tiền đang chuyển

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

Tiền đang chuyển: Dựa vào các lệnh chuyển tiền chưa có giấy báo Nợ và giấy nộp tiền chưa có giấy báo Có.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc và được xác định theo giá trị hợp lý căn cứ vào khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

Tất cả các khoản đầu tư được phân loại là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ sẽ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh liên kết

Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh: Các khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con). Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo Tài chính.

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao:

Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại thông tư số 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài Chính.

Nguyên tắc kế toán:

Tài sản cố định hữu hình:

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình:

Quyền sử dụng đất: là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới diện tích đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ ...

Phương pháp khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

<u>Nhóm tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (Năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5-50
Máy móc thiết bị	5-15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6-30
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3-08

TSCĐ vô hình là Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hiệu lực của giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất không thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.

TSCĐ vô hình là phần mềm máy vi tính khấu hao trong vòng 4 năm

Tài sản cố định hết giá trị khấu hao sau khi đánh giá lại tăng theo kết quả xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa, thời điểm trích khấu hao là thời điểm doanh nghiệp được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh chuyển thành công ty cổ phần và thời gian trích khấu hao đối với các tài sản cố định này từ 3 đến 5 năm.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng.

Chi phí trả trước dài hạn khác liên quan đến công cụ và dụng cụ được phản ánh ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian không quá 3 năm.

Lợi thế kinh doanh

Lợi thế kinh doanh được tính trong giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa và được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm. Kể từ năm 2021 Công ty tiếp tục phân bổ giá trị lợi thế kinh doanh còn lại trong thời gian tối đa không quá 03 năm theo Nghị định số 140/2020/NĐ-CP của Chính phủ ngày 30 tháng 11 năm 2020.

Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay, các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

Phải trả người bán: gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác).

Phải trả khác: Các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực Kế toán Chi phí đi vay.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Nguyên tắc kế toán Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp để xác định kết quả kinh doanh trong kỳ.

Công ty trích lập và sử dụng Quỹ phát triển khoa học và công nghệ theo các quy định tại Thông tư số 67/2022/BTC ngày 07/11/2022 của Bộ Tài chính. Tỷ lệ trích lập từ 3% đến 10% thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ. Tỷ lệ trích cụ thể căn cứ vào khả năng và nhu cầu sử dụng nguồn vốn cho hoạt động khoa học và công nghệ của Công ty.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Các quỹ thuộc Vốn chủ sở hữu được trích lập dựa theo quy định Điều lệ của Công ty.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Đối với doanh nghiệp sản xuất và thương mại:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Hợp đồng xây dựng

Doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo 2 trường hợp sau:

- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định Công ty được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày lập báo cáo tài chính mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu.
- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định Công ty được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy, trường hợp Công ty có thể thu hồi được các khoản chi phí của hợp đồng đã bỏ ra thì doanh thu hợp đồng được ghi nhận chỉ tới mức các chi phí đã bỏ ra có khả năng thu hồi. Khi đó, không một khoản lợi nhuận nào được ghi nhận, kể cả khi tổng chi phí thực hiện hợp đồng có thể vượt quá tổng doanh thu của hợp đồng.

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong kỳ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.

Chi phí lỗ tỷ giá hối đoái: Được ghi nhận khi có sự chênh lệch giữa tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán và khi có phát sinh lỗ khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

• **Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:** là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

• **Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:** là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm; hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước; không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất từ 20% trên thu nhập chịu thuế. Ngoại trừ thu nhập chịu thuế từ hoạt động sản xuất kinh doanh nước sạch thuộc lĩnh vực xã hội hóa về môi trường thuế suất 10% trong suốt quá trình hoạt động, đồng thời công ty được miễn thuế 4 năm và giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 5 năm tiếp theo kể từ khi chuyển đổi loại hình doanh nghiệp. Năm 2017 là năm đầu tiên Công ty áp dụng hình thức miễn giảm thuế thu nhập doanh nghiệp. Năm 2023 là năm thứ 7 Công ty được áp dụng hình thức miễn giảm thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các bên liên quan.

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty Mẹ, các Công ty con của Công ty Mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Tiền mặt	17.748.000	35.385.000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	7.065.515.283	11.601.844.739
Tương đương tiền	15.000.000.000	9.000.000.000
Cộng	22.083.263.283	20.637.229.739

5.2 Đầu tư tài chính

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	200.670.000.000	200.670.000.000	180.590.000.000	180.590.000.000
Ngân hàng TMCP Xây dựng chi nhánh Vĩnh Long	3.790.000.000	3.790.000.000	17.010.000.000	17.010.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển chi nhánh Vĩnh Long	-	-	5.000.000.000	5.000.000.000
Ngân hàng HD Bank chi nhánh Vĩnh Long	51.550.000.000	51.550.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Sài Gòn chi nhánh Vĩnh Long	-	-	44.600.000.000	44.600.000.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn-Hà Nội (SHB) Chi nhánh Vĩnh Long	44.140.000.000	44.140.000.000	16.000.000.000	16.000.000.000
Ngân hàng TMCP Kiên Long chi nhánh Vĩnh Long	4.600.000.000	4.600.000.000	38.820.000.000	38.820.000.000
Ngân hàng TMCP Quốc dân chi nhánh Vĩnh Long	89.090.000.000	89.090.000.000	54.960.000.000	54.960.000.000
Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt chi nhánh Vĩnh Long	7.500.000.000	7.500.000.000	4.200.000.000	4.200.000.000
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	-	-	-	-
Tổng cộng	200.670.000.000	200.670.000.000	180.590.000.000	180.590.000.000

Các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và có thời gian thu hồi còn lại dưới 3 tháng tại thời điểm báo cáo với số tiền là 64.570.000.000 đồng (Tại ngày 01/01/2023 là 78.920.000.000 đồng).

5.3 Phải thu của khách hàng

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	27.443.750.676	18.888.240.390
Tiền nước, phí bảo vệ môi trường	17.891.957.420	15.340.532.238
Phòng quản lý đô thị TP Vĩnh Long	1.053.173.350	350.828.350
Trung Tâm Phát Triển Quỹ Đất Thành Phố Vĩnh Long.	5.240.769.600	25.438.600
Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông Vĩnh Long	1.227.189.720	1.178.184.230
Ban Quản Lý Dự Án Đầu Tư Xây Dựng Thành Phố Vĩnh Long	759.415.150	61.575.700
Công ty TNHH Tuấn Hiền	828.419.410	828.419.410
Các đối tượng khác	442.826.026	1.103.261.862
b) Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-
Cộng	27.443.750.676	18.888.240.390

5.4 Phải thu khác

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
a) Ngắn hạn	10.168.805.192	-	7.892.885.812	-
Tạm ứng	173.378.898	-	235.790.343	-
Dự thu lãi tiền gửi Ngân hàng	9.766.641.593	-	6.790.479.954	-
BHXH, BHTN phải thu người lao động	123.958.359	-	123.858.144	-
Phải thu khác	104.826.342	-	742.757.371	-
b) Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	10.168.805.192	-	7.892.885.812	-

5.5 Nợ phải thu khó đòi

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tiền nước	430.663.607	122.220.275	335.251.198	104.299.364
Doanh nghiệp tư nhân Huệ Ngọc	9.118.000	-	9.118.000	-
Công ty TNHH Xây Dựng Thái Sơn	30.686.000	-	30.686.000	-
Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông Vĩnh Long	454.200.220	223.261.134	100.868.150	-
Ban quản lý dự án giao thông Vĩnh	53.933.000	-	53.933.000	-
Phòng công thương huyện Tam Bình	19.518.000	-	19.518.000	-
Phòng quản lý đô thị TP Vĩnh Long	106.756.350	26.618.925	252.795.000	73.221.600
Trung Tâm Phát Triển Quỹ Đất Thành Phố Vĩnh Long	25.438.600	7.631.580	-	-
Công ty TNHH Tuấn Hiền	828.419.410	36.405.500	-	-
Ban Quản Lý Dự Án Đầu Tư Xây Dựng Các Công Trình Nông Nghiệp & Phát Triển Nông Thôn	63.990.000	19.197.000	-	-
Cộng	2.022.723.187	435.334.414	802.169.348	177.520.964
<i>Trong đó:</i>				
	Quá hạn dưới 1 năm	Quá hạn từ 1-2 năm	Quá hạn từ 2-3 năm	Quá hạn trên 3 năm
Phải thu đối tượng tiền nước	74.341.284	80.395.243	99.946.091	175.980.989
Doanh nghiệp tư nhân Huệ Ngọc	-	-	-	9.118.000
Công ty TNHH Xây Dựng Thái Sơn	-	-	-	30.686.000
Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông Vĩnh Long	-	446.522.270	-	7.677.950
Ban quản lý dự án giao thông Vĩnh Long	-	-	-	53.933.000
Phòng công thương huyện Tam Bình	-	-	-	19.518.000
Phòng quản lý đô thị TP Vĩnh Long	-	-	88.729.750	18.026.600
Trung Tâm Phát Triển Quỹ Đất Thành Phố Vĩnh Long	-	-	25.438.600	-
Công ty TNHH Tuấn Hiền	-	72.811.000	-	755.608.410
Ban Quản Lý Dự Án Đầu Tư Xây Dựng Các Công Trình Nông Nghiệp & Phát Triển Nông Thôn	-	-	63.990.000	-
Cộng	74.341.284	599.728.513	278.104.441	1.070.548.949

5.6 Hàng tồn kho

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	16.183.575.819	-	15.651.105.648	-
Công cụ, dụng cụ	230.573.758	-	208.574.741	-
Chi phí sản xuất dở dang	2.010.846.040	-	3.975.763.699	-
Thành phẩm	212.203.733	-	219.660.668	-
Cộng	18.637.199.350	-	20.055.104.756	-

5.7 Chi phí trả trước

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Ngắn hạn	1.508.602.038	1.512.260.474
Chi phí trả trước phân bổ ngắn hạn	1.354.902.038	1.330.276.824
Công cụ, dụng cụ phân bổ ngắn hạn	153.700.000	181.983.650
b) Dài hạn	488.929.983	1.661.213.279
Công cụ, dụng cụ phân bổ dài hạn	351.691.523	497.986.767
Lợi thế kinh doanh cổ phần hóa	-	943.621.650
Chi phí phân bổ dài hạn khác	137.238.460	219.604.862
Cộng	1.997.532.021	3.173.473.753

5.8 Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư 01/10/2023	117.639.548.262	96.598.739.015	396.763.544.480	1.719.037.379	612.720.869.136
Tăng trong kỳ	-	452.441.886	5.476.764.110	-	5.929.205.996
Mua trong năm	-	452.441.886	-	-	452.441.886
Đầu tư XD CB hoàn thành	-	-	5.476.764.110	-	5.476.764.110
Giảm trong kỳ	490.236.480	217.803.497	24.588.667	103.342.430	835.971.074
Thanh lý nhượng bán	490.236.480	217.803.497	24.588.667	103.342.430	835.971.074
Số dư tại 31/12/2023	117.149.311.782	96.833.377.404	402.215.719.923	1.615.694.949	617.814.104.058
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư 01/10/2023	68.435.067.570	74.625.527.272	231.890.126.588	1.384.701.724	376.335.423.154
Tăng trong năm	1.012.446.613	1.473.508.964	3.488.261.648	22.853.133	5.997.070.358
Khấu hao trong năm	1.012.446.613	1.473.508.964	3.488.261.648	22.853.133	5.997.070.358
Giảm trong năm	438.464.144	217.803.497	17.074.254	103.342.430	776.684.325
Thanh lý nhượng bán	438.464.144	217.803.497	17.074.254	103.342.430	776.684.325
Số dư tại 31/12/2023	69.009.050.039	75.881.232.739	235.361.313.982	1.304.212.427	381.555.809.187
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/10/2023	49.204.480.692	21.973.211.743	164.873.417.892	334.335.655	236.385.445.982
Tại ngày 31/12/2023	48.140.261.743	20.952.144.665	166.854.405.941	311.482.522	236.258.294.871

Tài sản cố định hữu hình thế chấp ngân hàng Phát triển Việt Nam- CN Vĩnh Long có giá trị còn lại theo sổ sách tại thời điểm 31/12/2023: 50.172.080.465 đồng

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hết giá trị khấu hao vẫn còn sử dụng đến ngày 31/12/2023: 174.111.968.128 đồng.

5.9 Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ		
Số dư tại 01/10/2023	766.834.100	766.834.100
Tăng trong năm	-	-
Mua trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Số dư tại 31/12/2023	766.834.100	766.834.100
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư tại 01/10/2023	509.447.003	509.447.003
Tăng trong năm	15.150.000	15.150.000
Khấu hao trong năm	15.150.000	15.150.000
Giảm trong năm	-	-
Số dư tại 31/12/2023	524.597.003	524.597.003
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại 01/10/2023	257.387.097	257.387.097
Tại 31/12/2023	242.237.097	242.237.097

5.10 Tài sản dở dang

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Chi xây dựng cơ bản dở dang		
Xây dựng nhà máy nước Trường An 2, khóm Tân Vĩnh Thuận, phường Tân Ngãi, TPVL	358.261.630	358.261.630
Xây dựng bể chứa nước sạch 2.000m ³ , trạm tăng áp Long Hồ, ấp Long Thuận B, xã Long Phước, huyện Long Hồ, tỉnh Vĩnh Long.	5.641.321.364	283.662.963
Tuyến ống chuyên tải HDPE D280, Quốc lộ 53 từ thành phố Vĩnh Long về trạm tăng áp Long Hồ.	4.738.430.656	-
CT: XD mở rộng NMN Vũng Liêm, tỉnh Vĩnh Long, nâng công suất từ 3.000m ³ /ngđ lên 9.600m ³ /ngđ	4.213.650.458	1.724.381.301
Các công trình khác.	3.891.867.131	3.066.987.220
Cộng	18.843.531.239	5.433.293.114

5.11 Đầu tư tài chính dài hạn

Đối tượng đầu tư	Tỷ lệ		31/12/2023				01/01/2023			
	Vốn nắm giữ (%)	Quyền biểu quyết (%)	Số lượng	Giá gốc	Giá hợp lý	Dự phòng	Số lượng	Giá gốc	Giá hợp lý	Dự phòng
Đầu tư vào Công ty liên doanh liên kết				6.910.754.818	-	-		6.910.754.818	-	-
Công ty Cổ phần nước và môi trường Cửu Long	20%	20%	180.000	1.910.754.818	-	-	180.000	1.910.754.818	-	-
Công ty Cổ phần nước và môi trường Bình Tân	25%	25%	500.000	5.000.000.000	-	-	500.000	5.000.000.000	-	-
Đầu tư vào đơn vị khác				300.000.000	-	-		300.000.000	-	-
Công ty Cổ phần nước và môi trường Mang Thít	15%	15%	30.000	300.000.000	-	-	30.000	300.000.000	-	-
Cộng				7.210.754.818	-	-		7.210.754.818	-	-

5.12 Phải trả người bán

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn	2.871.325.436	2.871.325.436	6.223.314.900	6.223.314.900
Công ty TNHH Nam Thắng	226.338.000	226.338.000	-	-
Công ty CP nước và Môi trường Cửu Long	619.839.675	619.839.675	694.098.405	694.098.405
Công Ty TNHH Hóa Chất Bảo Long	322.348.950	322.348.950	-	-
Công Ty CP Tư Vấn Xây Dựng Tổng Hợp Á Đông	204.086.000	204.086.000	261.542.000	261.542.000
Công Ty TNHH Thương Mại Viễn Thông Việt Hồng Hà	448.912.000	448.912.000	1.088.640.000	1.088.640.000
Các đối tượng khác	1.049.800.811	1.049.800.811	4.179.034.495	4.179.034.495
b. Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	2.871.325.436	2.871.325.436	6.223.314.900	6.223.314.900

5.13 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/10/2023 VND	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	31/12/2023 VND
a) Phải nộp	2.417.176.622	7.058.329.022	5.292.019.042	4.183.486.602
Thuế GTGT	348.216.915	1.059.174.252	1.379.604.478	27.786.689
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.005.821.723	3.033.037.426	1.008.546.424	3.030.312.725
Thuế thu nhập cá nhân	179.970.342	188.019.687	234.764.760	133.225.269
Thuế tài nguyên	36.386.240	105.732.720	109.258.140	32.860.820
Phí bảo vệ môi trường	846.781.402	2.672.364.937	2.559.845.240	959.301.099
b) Phải thu	-	-	20.480.850	20.480.850
Thuế nhà đất và tiền thuê đất nộp thừa	-	-	20.480.850	20.480.850
Số thuế còn lại	2.417.176.622	7.058.329.022	5.312.499.892	4.163.005.752

5.14 Phải trả người lao động

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Viên chức quản lý chuyên trách	1.113.615.046	890.443.100
Người lao động	13.955.037.970	8.543.498.091
Tiền ăn giữa ca	162.139.000	168.751.000
Cộng	15.230.792.016	9.602.692.191

5.15 Chi phí phải trả

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
a) Ngắn hạn	695.117.769	788.561.851
Công Ty Điện Lực Vĩnh Long - Điện Lực Thành Phố Vĩnh Long	584.916.093	598.103.429
Các khoản khác	110.201.676	190.458.422
b) Dài hạn	-	-
Cộng	695.117.769	788.561.851

5.16 Phải trả khác

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn	3.325.576.192	3.325.576.192	2.146.015.224	2.146.015.224
Thuế thu nhập cá nhân	598.589.251	598.589.251	884.142.515	884.142.515
Ký quỹ ký cược ngắn hạn	1.175.391.891	1.175.391.891	954.703.891	954.703.891
Cổ tức phải trả	14.620.500	14.620.500	7.020.500	7.020.500
Các khoản khác	1.536.974.550	1.536.974.550	300.148.318	300.148.318
b) Dài hạn	-	-	264.543.869	264.543.869
Ký quỹ ký cược dài hạn	-	-	249.402.869	249.402.869
Nhận tiền giải phóng mặt bằng thi công hồ chứa nước thô Vũng Liêm	-	-	15.141.000	15.141.000
Cộng	3.325.576.192	3.325.576.192	2.410.559.093	2.410.559.093

5.17 Quỹ khen thưởng và phúc lợi

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Quỹ khen thưởng	4.706.374.926	4.796.024.936
Quỹ thưởng người quản lý	486.945.026	385.301.340
Quỹ phúc lợi	23.389.325.657	20.471.336.447
Quỹ phúc lợi hình thành tài sản cố định	107.890.127	107.890.127
Cộng	28.690.535.736	25.760.552.850

5.18 Vay và nợ thuê tài chính

	01/10/2023		Trong kỳ		31/12/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	2.653.740.000	2.653.740.000	2.653.740.000	-	5.307.480.000	5.307.480.000
<i>Nợ dài hạn đến hạn trả</i>						
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - PGD Vĩnh Long	2.653.740.000	2.653.740.000	2.653.740.000	-	5.307.480.000	5.307.480.000
b) Vay dài hạn	21.230.176.636	21.230.176.636	1.734.635.000	2.653.740.000	20.311.071.636	20.311.071.636
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - PGD Vĩnh Long	21.230.176.636	21.230.176.636	-	2.653.740.000	18.576.436.636	18.576.436.636
Quỹ đầu tư Phát triển tỉnh Vĩnh Long	-	-	1.734.635.000	-	1.734.635.000	1.734.635.000
Cộng	23.883.916.636	23.883.916.636	4.388.375.000	2.653.740.000	25.618.551.636	25.618.551.636

Hợp đồng vay vốn số 01/2012/HĐODA-NHPTVN ngày 29/05/2012 để đầu tư hạng mục xây lắp, thiết bị. Thời hạn vay là 180 tháng kể từ lần giải ngân đầu tiên, thời gian ân hạn là 36 tháng kể từ thời điểm giải ngân lần đầu. Lãi suất vay trong hạn là 0,3%/năm, quá hạn là 7,5%/năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc hợp đồng thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay số 25/2012/HĐTCTS-NHPT ngày 29/05/2012. Kỳ hạn trả nợ gốc đầu tiên là tháng 09 năm 2016. Số dư nợ gốc vay tại 31/12/2023 là 21.844.603.000 đồng.

Hợp đồng vay vốn số 02/2012/HĐODA-NHPTVN ngày 29/05/2012 để đầu tư hạng mục xây lắp, thiết bị. Thời hạn vay là 180 tháng kể từ lần giải ngân đầu tiên, thời gian ân hạn là 36 tháng kể từ thời điểm giải ngân lần đầu. Lãi suất vay trong hạn là 0,3%/năm, quá hạn là 7,5%/năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc hợp đồng thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay số 26/2012/HĐTCTS-NHPT ngày 29/05/2012. Kỳ hạn trả nợ gốc đầu tiên là tháng 09 năm 2016. Số dư nợ gốc vay tại 31/12/2023 là 4.693.053.636 đồng.

Hợp đồng vay vốn số 36/2023.HĐTD ngày 09/05/2023 để đầu tư xây dựng mở rộng nhà máy nước Vũng Liêm- tỉnh Vĩnh Long nâng công suất từ 3.000 m3/ngày lên 9.600 m3/ngày. Thời gian vay là 10 kể từ ngày tiếp theo của ngày bên vay nhận được khoản giải ngân đầu tiên theo Giấy nhận nợ đã ký. Lãi suất vay trong hạn là 7%/năm, quá hạn là 150% lãi suất trong hạn. Khoản này được đảm bảo bằng hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 35/2023.HĐTC ngày 09/05/2023. Số dư nợ gốc vay tại ngày 31/12/2023 là 1.734.635.000 đồng.

5.19 Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	15.736.783.722	19.192.397.604
Cộng	15.736.783.722	19.192.397.604

5.20 Biến động nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng VND
Số dư tại 01/10/2023	289.000.000.000	65.638.804.984	77.622.806.916	432.261.611.900
Tăng trong kỳ	-	24.278.078.334	37.714.453.166	61.992.531.500
Lợi nhuận sau thuế	-	24.278.078.334	37.714.453.166	61.992.531.500
Giảm trong kỳ	-	-	34.062.618.672	34.062.618.672
Phân phối quỹ đầu tư phát triển	-	-	24.278.078.334	24.278.078.334
Phân phối quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	9.771.260.538	9.771.260.538
Giảm lợi nhuận năm trước theo quyết định số 773/QĐ- XPHC của Cục Thuế tỉnh Vĩnh Long	-	-	13.279.800	13.279.800
Số dư tại 31/12/2023	289.000.000.000	89.916.883.318	81.274.641.410	460.191.524.728

■ Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
	Giá trị	Giá trị
Vốn góp của nhà nước	147.390.000.000	147.390.000.000
Vốn góp của cổ đông khác	141.610.000.000	141.610.000.000
Tổng	289.000.000.000	289.000.000.000

■ Cổ phiếu lưu hành

	31/12/2023 Cổ phiếu	01/01/2023 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	28.900.000	28.900.000
Cổ phiếu phổ thông	28.900.000	28.900.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	28.900.000	28.900.000
Cổ phiếu phổ thông	28.900.000	28.900.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
<i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/CP)</i>	<i>10.000</i>	<i>10.000</i>

■ Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Công nợ phải thu		
Nợ tiền nước khó đòi đã xử lý	28.150.740	28.314.890
Nợ chi phí đầu nối đồng hồ nước cho khách hàng trả chậm khó đòi đã xử lý	42.018.846	42.018.846
Nợ khác khó đòi đã xử lý	44.996.701	44.996.701
	115.166.287	115.330.437

5.21 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 4/2023	Quý 4/2022
a) Doanh thu	52.994.654.820	50.993.439.211
Doanh thu cung cấp nước sạch	46.546.516.927	47.002.982.400
Doanh thu xây lắp	4.913.895.193	2.523.930.583
Doanh thu kinh doanh vật tư	78.002.318	66.238.579
Doanh thu nước đóng chai	1.456.240.382	1.400.287.649
b) Giảm trừ doanh thu	-	4.823.406
Doanh thu nước đóng chai	-	4.823.406
Cộng doanh thu thuần	52.994.654.820	50.988.615.805

5.22 Giá vốn hàng bán

	Quý 4/2023	Quý 4/2022
Giá vốn cung cấp nước sạch	11.534.634.091	13.807.472.979
Giá vốn xây lắp	4.329.763.166	2.322.412.702
Giá vốn kinh doanh vật tư	73.421.974	62.458.352
Giá vốn nước đóng chai	1.145.125.451	1.155.252.552
Cộng	17.082.944.682	17.347.596.585

5.23 Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 4/2023	Quý 4/2022
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	8.180.544.281	8.623.555.433
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.290.000.000	860.000.000
Cộng	9.470.544.281	9.483.555.433

5.24 Chi phí tài chính

	Quý 4/2023	Quý 4/2022
Lãi tiền vay	18.311.002	22.380.071
Cộng	18.311.002	22.380.071

5.25 Chi phí bán hàng

	Quý 4/2023	Quý 4/2022
Chi phí nhân viên	676.292.378	1.023.964.057
Chi phí khấu hao TSCĐ	3.396.490.866	3.460.810.165
Các khoản khác	(2.646.457.098)	(4.138.451.731)
Cộng	1.426.326.146	346.322.491

5.26 Chi phí quản lý

	Quý 4/2023	Quý 4/2022
Chi phí nhân viên quản lý	3.961.480.702	4.272.962.516
Chi phí khấu hao TSCĐ	217.951.479	249.587.768
Các khoản khác	5.056.061.011	5.160.565.828
Cộng	9.235.493.192	9.683.116.112

5.27 Thu nhập khác

	Quý 4/2023	Quý 4/2022
Thu nhập khác		
Phí bảo vệ môi trường giữ lại	274.449.498	280.296.217
Thu nợ khó đòi đã xử lý	-	297.500
Hoàn nhập quỹ khoa học và công nghệ	6.088.624.401	3.750.960.483
Các khoản khác	49.349.360	112.001.795
Cộng	6.412.423.259	4.143.555.995
Chi phí khác		
Thanh lý TSCĐ	53.891.842	-
Chi phí thu phí bảo vệ môi trường	233.282.074	238.251.784
Các khoản khác	82.607.531	44.567.785
Cộng	369.781.447	282.819.569
Thu nhập khác/chi phí khác thuần	6.042.641.812	3.860.736.426

5.28 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Quý 4/2023	Quý 4/2022
Lợi nhuận kế toán trước thuế	40.744.765.891	36.933.492.405
<i>Chi phí không được trừ:</i>	<i>374.314.585</i>	<i>365.848.514</i>
<i>Thu nhập không chịu thuế:</i>	<i>7.378.624.401</i>	<i>4.610.960.483</i>
Thu nhập chịu thuế	33.740.456.075	32.688.380.436
<i>Các khoản lỗ được kết chuyển</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Thu nhập tính thuế	33.740.456.075	32.688.380.436
<i>Thu nhập tính thuế từ hoạt động xã hội hóa</i>	<i>24.785.189.951</i>	<i>23.691.091.402</i>
<i>Thu nhập tính thuế còn lại</i>	<i>8.955.266.124</i>	<i>8.997.289.034</i>
Thuế suất thuế TNDN		
<i>Thuế suất từ hoạt động xã hội hóa</i>	<i>10%</i>	<i>10%</i>
<i>Thuế suất hoạt động bình thường</i>	<i>20%</i>	<i>20%</i>
Thuế TNDN phải nộp	4.269.572.223	4.168.566.950
Thuế TNDN được miễn, giảm	1.239.259.498	1.184.554.570
Thuế TNDN hiện hành	3.030.312.725	2.984.012.380

(*) Công ty được thành lập do chuyển đổi loại hình doanh nghiệp, theo đó Công ty được hưởng ưu đãi thuế thu nhập liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh nước sạch thuộc lĩnh vực xã hội hóa nhưng doanh nghiệp trước khi chuyển đổi chưa được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp theo lĩnh vực ưu đãi thuế nên được hưởng ưu đãi thuế như dự án đầu tư mới kể từ khi chuyển đổi, theo quy định tại tiết đ, khoản 3, điều 10 thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22 tháng 06 năm 2015. Cụ thể, Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% thu nhập chịu thuế của hoạt động xã hội hóa trong suốt thời gian hoạt động, đồng thời công ty được miễn thuế 4 năm và giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 5 năm tiếp theo kể từ khi chuyển đổi loại hình doanh nghiệp. Năm 2023 là năm thứ 7 công ty được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp.

5.29 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	<u>Quý 4/2023</u>	<u>Quý 4/2022</u>
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	37.714.453.166	33.949.480.025
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	2.442.815.135	2.483.907.803
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	35.271.638.032	31.465.572.222
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	28.900.000	28.900.000
Cộng	<u>1.220</u>	<u>1.089</u>

(*) *Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi quý IV/2022: 9.935.631.212 / 4 = 2.483.907.803 đồng*
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi quý IV/2023: 9.771.260.538 / 4 = 2.442.815.135 đồng

5.30 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	<u>Quý 4/2023</u>	<u>Quý 4/2022</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.872.913.469	4.263.514.743
Chi phí nhân công	9.825.493.976	10.539.661.706
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.012.220.358	6.142.961.262
Chi phí dự phòng	962.740.389	114.924.080
Trích quỹ khoa học và công nghệ	2.633.010.519	3.682.156.901
Thuế, phí	228.459.378	250.609.812
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.031.819.178	802.705.833
Chi phí khác	2.178.106.753	1.580.500.851
Cộng	<u>27.744.764.020</u>	<u>27.377.035.188</u>

6. THÔNG TIN KHÁC

6.1 Giao dịch với các bên liên quan

a. Thù lao từng thành viên Hội đồng quản trị; tiền lương, thù lao Ban Kiểm soát; tiền lương Tổng Giám đốc và người quản lý điều hành khác.

	<u>Tiền lương</u>	<u>Thù lao</u>	<u>Cộng thu nhập</u>
Kỳ này năm nay			
Hội đồng quản trị	159.010.076	72.000.000	231.010.076
Ông Đặng Tấn Chiến- Chủ tịch HĐQT	159.010.076	-	159.010.076
Ông Nguyễn Tấn Phát- Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	-	18.000.000	18.000.000
Bà Lê Thị Quyên- Thành viên HĐQT	-	18.000.000	18.000.000
Ông Văn Kim Hùng Phong- Thành viên HĐQT	-	18.000.000	18.000.000
Ông Trần Tấn Đức- Thành viên HĐQT	-	18.000.000	18.000.000
Ban Tổng Giám đốc và người quản lý khác	555.861.306	-	555.861.306
Ông Nguyễn Tấn Phát- Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	154.593.130	-	154.593.130
Ông Nguyễn Quốc Đạt- Phó Tổng giám đốc	136.925.343	-	136.925.343
Ông Lương Minh Triết- Phó Tổng giám đốc	136.925.343	-	136.925.343
Ông Lê Văn Thắng- Kế toán trưởng	127.417.490	-	127.417.490
Ban kiểm soát	137.599.304	24.000.000	161.599.304
Cộng	852.470.686	96.000.000	948.470.686

	<u>Tiền lương</u>	<u>Thù lao</u>	<u>Cộng thu nhập</u>
Kỳ này năm trước			
Hội đồng quản trị	215.609.040	72.000.000	287.609.040
Ông Đặng Tấn Chiến- Chủ tịch HĐQT	215.609.040	-	215.609.040
Ông Nguyễn Tấn Phát- Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	-	18.000.000	18.000.000
Bà Lê Thị Quyên- Thành viên HĐQT	-	18.000.000	18.000.000
Ông Đặng Thanh Bình- Thành viên HĐQT	-	18.000.000	18.000.000
Ông Nguyễn Trường Anh- Thành viên HĐQT	-	18.000.000	18.000.000
Ban Tổng Giám đốc và người quản lý khác	748.642.500	-	748.642.500
Ông Nguyễn Tấn Phát- Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	209.619.900	-	209.619.900
Ông Nguyễn Quốc Đạt- Phó Tổng giám đốc	185.663.340	-	185.663.340
Ông Lương Minh Triết- Phó Tổng giám đốc	185.663.340	-	185.663.340
Ông Lê Văn Thắng- Kế toán trưởng	167.695.920	-	167.695.920
Ban kiểm soát	191.652.480	24.000.000	215.652.480
Cộng	1.155.904.020	96.000.000	1.251.904.020

b. Giao dịch với các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	QUÝ IV/2023 VND	QUÝ IV/2022 VND
Giao dịch mua:			1.644.809.400	1.842.422.400
Công ty cổ phần nước và môi trường Cửu Long	Bên liên quan	Mua nước sạch	1.644.809.400	1.842.422.400
Giao dịch khác			1.290.000.000	860.000.000
Công ty cổ phần nước và môi trường Cửu Long	Bên liên quan	Cổ tức được chia	540.000.000	360.000.000
Công ty cổ phần nước và môi trường Bình Tân	Bên liên quan	Cổ tức được chia	750.000.000	500.000.000

6.2 Số dư các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Giao dịch mua:				
Công ty cổ phần nước và môi trường Cửu Long	Phải trả người	Tiền nước	619.839.675	694.098.405
Cộng			619.839.675	694.098.405

Vĩnh Long, ngày 19 tháng 01 năm 2024

Người lập biểu

Nguyễn Thị Phương Minh

Kế toán trưởng

Lê Văn Thắng

Người đại diện theo pháp luật

Đặng Tân Chiến



ALONG ★ 1921